

Số: 118 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 4 năm 2020

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính  
quý 1 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp  
Mã chứng khoán: PDT  
Địa chỉ trụ sở: số 140 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.  
Điện thoại: (0277) 3851056 Fax: (0277) 3851056  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đứng  
Loại thông tin công bố: định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020
- Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.petimex.com.vn](http://www.petimex.com.vn) tại chuyên mục Tin tức / Công bố thông tin.

Tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2019

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Văn Đứng**

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP  
( PETIMEX )



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ I-2020



*Nơi nhận:*

-----  
-----

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp  
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN  
( ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>4.291.531.324.066</b>	<b>4.351.812.369.299</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>296.363.332.742</b>	<b>419.998.535.831</b>
1. Tiền	111		296.363.332.742	419.998.535.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.546.000.000.000</b>	<b>2.546.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.546.000.000.000	2.546.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>661.485.364.204</b>	<b>697.870.650.385</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		330.698.917.196	454.757.124.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.192.376.425	8.022.502.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.188.029.476	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		301.459.261.871	239.144.244.492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.077.064.303)	(4.077.064.303)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>786.573.219.334</b>	<b>687.440.923.865</b>
1. Hàng tồn kho	141		786.573.219.334	687.440.923.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.109.407.786</b>	<b>502.259.218</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		502.259.218	502.259.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		607.148.568	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.572.679.597.579</b>	<b>1.571.486.403.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>327.686.947</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		327.686.947	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.176.132.876.013</b>	<b>1.179.200.200.764</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		240.133.448.975	243.196.588.726
- Nguyên giá	222		743.435.201.892	741.074.628.284
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(503.301.752.917)	(497.878.039.558)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		935.999.427.038	936.003.612.038

- Nguyên giá	228		936.005.007.038	936.005.007.038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.580.000)	(1.395.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>89.506.860.958</b>	<b>84.363.822.693</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.506.860.958	84.363.822.693
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>282.102.661.335</b>	<b>282.102.661.335</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		177.487.161.616	177.487.161.616
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		81.529.196.727	81.529.196.727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.340.779.366	27.340.779.366
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.254.476.374)	(4.254.476.374)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.609.512.326</b>	<b>25.819.718.625</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.609.512.326	25.819.718.625
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.864.210.921.645</b>	<b>5.923.298.772.716</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4.916.012.266.489</b>	<b>4.934.672.625.585</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.681.826.047.969</b>	<b>4.700.248.707.055</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		703.793.326.044	833.602.389.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.104.023.548	478.827.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		112.114.232.839	168.389.466.756
4. Phải trả người lao động	314		7.981.585.152	8.581.235.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.658.522.597	10.699.025.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.361.464.732	3.390.083.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.575.099.598.155	3.494.507.185.037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.471.523.567	8.471.523.567
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.939.447.795	9.290.967.795
13. Quỹ bình ôn giá	323		233.302.323.540	162.838.001.860
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>234.186.218.520</b>	<b>234.423.918.530</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		234.186.218.520	234.423.918.530
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>948.198.655.156</b>	<b>988.626.147.131</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>948.198.655.156</b>	<b>988.626.147.131</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.681.605.883	44.681.605.883
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.277.249.273	70.704.741.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(19.873.290.138)	(19.873.290.138)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		50.150.539.411	90.578.031.386
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | 5.864.210.921.645 | 5.923.298.772.716

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



  
Đinh Thiện Hiền

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp  
 Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 02 - DN  
 ( ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 1-2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - 2020	Từ 10/11/2018 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.424.466.705.881	5.471.153.205.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.424.466.705.881	5.471.153.205.308
4. Giá vốn hàng bán	11		2.408.808.295.610	5.421.217.984.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.658.410.271	49.935.220.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		54.315.938.713	112.240.151.743
7. Chi phí tài chính	22		62.065.452.049	79.344.823.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.455.468.455	67.696.175.752
8. Chi phí bán hàng	25		41.619.093.861	73.975.290.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.073.379.613	10.696.345.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(42.783.576.539)	(1.841.087.013)
11. Thu nhập khác	31		2.364.548.564	16.928.455.215
12. Chi phí khác	32		8.464.000	361.054.911
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.356.084.564	16.567.400.304
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(40.427.491.975)	14.726.313.291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	2.945.262.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(40.427.491.975)	11.781.050.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



**Đinh Thiện Hiền**

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp  
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số: B 03 - DN  
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP )**  
Quý 1-2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1-2020	Từ ngày 10/11/2018 đến 31/03/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.171.094.357.196	4.504.897.093.283
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(165.404.504.701)	(1.476.773.905.788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.686.150.510)	(18.921.965.996)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(40.455.355.960)	(69.310.805.746)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.353.059.424)	(20.529.980.230)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		893.424.684.500	2.499.801.049.588
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(393.684.246.309)	(692.282.175.660)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.446.935.724.792</b>	<b>4.726.879.309.451</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(7.034.176.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			31.034.934.841
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.940.167.694	10.520.201.390
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.940.167.694</b>	<b>34.520.959.831</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		538.148.610.940	1.832.762.591.400
- Tiền thu từ đi vay	33A		538.148.610.940	1.832.762.591.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.109.894.019.161)	(6.491.040.706.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(63.762.315.057)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.571.745.408.221)</b>	<b>(4.722.040.429.679)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(122.869.515.735)</b>	<b>39.359.839.603</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>419.998.535.831</b>	<b>291.307.294.944</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(765.687.354)</b>	<b>1.173.462.099</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>296.363.332.742</b>	<b>331.840.596.646</b>

Người lập

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020



Tổng giám đốc

Đinh Thiện Hiền

**Công Ty Cổ Phần TMDK Đồng Tháp**  
Số 140 QL 30 P.Mỹ Phú TP Cao Lãnh Đồng Tháp

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

### **Quý 1 năm 2020**

#### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

#### **II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

#### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành

#### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi bán hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp
  - Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.



- Phải thu khác.
  - Phải thu khác (1)
  - Phải thu khác (2)
- 05- Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

**06- Tài sản dở dang dài hạn**

Xây dựng cơ bản dở dang

**Cộng**

Chi tiết cho các công trình

XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ

XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản

XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ

**07- Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

**Cộng**

**08- Vay và nợ thuê tài chính**

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

**Cộng**

**09- Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ	Dự phòng
	150.073.202			573.883.079		
	7.479.073.130			12.100.751.047		
	778.944.073.002			674.766.289.739		
	786.573.219.334		0	687.440.923.865		
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu kỳ</b>		
	<b>89.506.860.958</b>			<b>84.363.822.693</b>		
	3.587.561.818			3.587.561.818		
	25.676.652.794			22.980.302.794		
	60.242.646.346			57.795.958.081		
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu kỳ</b>		
	24.609.512.326			25.819.718.625		
	<b>24.609.512.326</b>			<b>25.819.718.625</b>		
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	3.575.099.598.155				3.494.507.185.037	
		0			0	
	<b>3.575.099.598.155</b>				<b>3.494.507.185.037</b>	
		<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	703.793.326.044			833.602.389.353		

	234.186.218.520			234.423.918.530
	Đầu kỳ	Số phát sinh có trong kỳ	Số phát sinh nợ trong kỳ	Cuối kỳ
<b>10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp	6.053.160.528	205.292.249.019	191.479.527.817	19.865.881.730
- Thuế giá trị gia tăng	0	13.998.937.158	13.998.937.158	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	1.737.230.120	1.737.230.120	0
- Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu : HD SXKD	6.745.910.856	0	7.353.059.424	(607.148.568)
- Thuế TNDN phải nộp	0	15.873.384.737	0	15.873.384.737
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	370.028.807	370.028.807	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài Nguyên	0	59.934.112	59.934.112	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	155.590.395.372	290.906.285.000	370.121.714.000	76.374.966.372
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác		12.000.000	12.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>168.389.466.756</b>	<b>528.250.048.953</b>	<b>585.132.431.438</b>	<b>112.114.232.839</b>
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
<b>11- Phải trả khác</b>				
Ngắn hạn		0	0	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	1.382.149.567		1.517.630.503	
- Kinh phí công đoàn;	452.806.505		274.449.193	
- Bảo hiểm xã hội;	84.657.994		51.093.333	
- Bảo hiểm y tế;	46.199.094		23.904.430	
- Bảo hiểm thất nghiệp;				

#### VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số liệu so sánh báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động quý 1 năm 2020 so với kỳ hoạt động quý 1 năm 2019 ( giai đoạn từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến 31 tháng 03 năm 2019 do Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 10/11/2018 ) nên số liệu so sánh giữa quý 1 năm nay và quý 1 năm trước là không tương ứng).

	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước Từ ngày 10/11/2018 đến 31/03/2019
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	2.424.466.705.881	5.471.153.205.308
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.424.466.705.881	5.471.153.205.308
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.408.808.295.610	5.421.217.984.849
	0	0
<b>Cộng:</b>		
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.865.662.006	93.291.054.088
- Lãi bán các khoản đầu tư; chứng khoán	0	0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá;

**Cộng:**

**4- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;
- Chi phí tài chính khác;

**Cộng**

**5- Thu nhập khác**

- Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

**Cộng**

**6- Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

**Cộng**

**7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

1.911.582.400  
5.538.694.307  
**54.315.938.713**

Kỳ này  
40.455.468.455  
7.318.809.158  
13.934.028.287  
357.146.149  
**62.065.452.049**

Kỳ này

2.364.548.564  
**2.364.548.564**

Kỳ này

0  
0  
0  
8.464.000  
**8.464.000**

Kỳ này  
**9.073.379.613**

1.221.135.700  
20.284.500  
471.576.970

1.710.850.677  
5.649.531.766  
**41.619.093.861**

8.158.146.348  
9.903.578.291  
55.794.995  
4.956.321.389  
15.290.993.917  
3.254.258.921

6.011.266.000  
12.937.831.655  
**112.240.151.743**

Kỳ trước  
67.696.175.752  
4.081.285.922  
6.709.614.710  
857.746.651  
**79.344.823.035**

Kỳ trước

0  
16.928.455.215  
**16.928.455.215**

0

Kỳ trước

0  
0  
0  
361.054.911  
**361.054.911**

Kỳ trước  
**10.696.345.933**

1.825.200.000  
35.561.674  
790.953.756  
0  
0

730.772.698  
7.313.857.805  
**73.975.290.247**

14.286.260.131  
14.050.352.560  
169.442.092  
8.615.753.661  
31.625.725.757  
5.227.756.046

- Các khoản ghi giảm khác.
- 8- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành


Kỳ này	0	Kỳ trước	2.945.262.658
	0		2.945.262.658


Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Bền

  
Nguyễn Xuân Tuyên



  
Đinh Thiện Hiền

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 180 /TMDK  
V/v giải trình nguyên nhân lỗ quý I/2020

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp;

Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp xin giải trình như sau:

**I. Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2020 bị lỗ:**

Trong quý I năm 2020 giá xăng dầu thế giới và giá xăng dầu trong nước liên tục sụt giảm rất nhanh.

Giá dầu WTI ngày 01/01/2020 giá 61 USD/thùng đến ngày 31/03/2020 giảm còn 20 USD/thùng. Từ đầu năm 2020 đến cuối quý I, Liên bộ Tài chính – Công thương đã điều hành liên tục 6 lần giảm giá bán lẻ xăng dầu, lũy kế giá giảm từng mặt hàng so với giá bán lẻ xăng dầu vào ngày 01/01/2020 như sau: xăng RON 95 là 8.430 đồng/lít giảm 40,2%, xăng E5 là 7.930 đồng/lít giảm 39,9%, dầu DO là 5.340 đồng/lít giảm 32,2%.

Công ty cũng đã có chính sách giảm nhập mua xăng dầu vào khi giá giảm, tuy nhiên do giá bán lẻ xăng dầu liên tục giảm nhanh với biên độ lớn nêu trên làm cho kết quả kinh doanh quý I năm 2020 bị lỗ.

**II. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ báo cáo năm trước:**

Như trình bày tại phần VI Thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2020 so với kỳ hoạt động từ ngày 10/11/2018 (ngày Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) đến ngày 31/03/2019 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, B.TGD;
- Lưu: VT, TCKT.



**Đinh Thiện Hiền**